TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 4483/2024/DS-ST
Ngày: 20/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 313/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5903/2024/QĐXXST-DS ngày 26/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7072/2024/QĐST-DS ngày 23/8/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: số nhà C X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Trọng H1, sinh năm 1971 - Luật sư Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: số B đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (vắng mặt).

2/ Bà Lâm Thị L, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà A đường số F, khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 01 năm 2024, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trung H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Bùi Trọng H1 cùng trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau (ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L là chủ căn nhà mà ông H thuê để ở) nên khi ông T, bà L cần vay tiền nên ông H cho vay. Cụ thể ngày 03/11/2020 ông H đã cho vợ chồng ông T, bà L vay số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, theo Hợp đồng vay tiền công chứng tại Văn phòng C, số C; mục đích vay để giải quyết những nhu cầu của gia đình ông T, thời hạn vay theo thỏa thuận là 03 (ba) năm, kể từ ngày 03/11/2020. Việc giao nhận tiền đã được hai bên thực hiện trước khi ký kết hợp đồng, hai bên thỏa thuận không tính lãi trong hợp đồng công chứng.

Cùng ngày 03/11/2020, ông H và vợ chồng ông T, bà L có ký giấy thỏa thuận, nội dung thỏa thuận "Bên B (ông T, bà L) có vay của bên A (ông H) số tiền 250.000.000 đồng. Bên B cam kết sẽ trả cho bên A số tiền lãi là 5.000.000 đồng/tháng (số tiền này để trả tiền thuê nhà hiện gia đình ông H đang ở). Việc trả lãi này được thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày 03/11/2020.

Sau khi đến thời hạn thanh toán ngày 03/11/2023, do ông T, bà L không trả nợ nên ông H có gia hạn cho ông T, bà L thêm 01 tháng để trả nợ theo Bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2023, lập tại Văn phòng C, số công chứng 014086, theo đó thời hạn vay được tính đến hết ngày 03/12/2023.

Tuy nhiên, khi đến thời hạn thanh toán ngày 03/12/2023, vợ chồng ông T, bà L vẫn không trả số tiền 250.000.000 đồng như đã cam kết mặc dù ông H đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T, bà L trả nợ.

Tại phiên tòa, ông H xác nhận số tiền lãi vợ chồng ông T, bà L đã trả cho ông trong 03 năm (từ ngày 03/11/2020 đến ngày 03/11/2023) là 180.000.000 đồng, qua giải thích của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình về việc khấu trừ tiền lãi nên ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lâm Thị L trả cho ông H số tiền nợ gốc còn lại là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/12/2023 đến ngày 20/9/2024 là 09 tháng 16 ngày, số tiền là: 220.000.000 đồng x 2,5%/tháng x 9 tháng 16 ngày = 52.393.151 đồng; tổng cộng là: 272.393.151 đồng.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2024 và tại phiên tòa bị đơn bà Lâm Thị L đã trình bày như sau:

Bà Lâm Thị L xác nhận vào ngày 03/11/2020, vợ chồng bà Lâm Thị L và ông Nguyễn Văn T có vay của ông Nguyễn Trung H số tiền 250.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 năm (ngày 03/11/2020 đến ngày 03/11/2023), trong hợp đồng không thể hiện tiền lãi, tuy nhiên thực tế mỗi tháng vợ chồng bà L trả số tiền lãi 5.000.000 đồng cho ông H. Số tiền thực tế vợ chồng bà L đã trả cho ông H tổng cộng là 180.000.000 đồng. Hiện nay hoàn cảnh gia đình bà L quá khó

khăn, ông T bị bệnh tim, bà L bị ung thư vú giải đoạn cuối nên xin ông H cho vợ chồng bà L trả tiếp số tiền nợ còn lại là 70.000.000 đồng và xin trả dần số tiền trên. Đối với số tiền 250.000.000 đồng mà ông H yêu cầu vợ, chồng bà L trả thì bà L không đồng ý và đề nghị được trả thêm số tiền 70.000.000 đồng và không trả lãi vì hoàn cảnh khó khăn nên xin ông H cho trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến.

Bà Lý Thị Ngọc H2 trình bày: Bà H2 là vợ của ông Nguyễn Trung H. Vào ngày 03/11/2020, ông H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L vay số tiền 250.000.000 đồng, số tiền này là khoản tiền riêng của ông Nguyễn Trung H, không liên quan đến bà H nên bà H đề nghị Tòa án không triệu tập bà H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông T, bà L trả nợ cho ông H số tiền nợ gốc còn lại là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi 52.393.151 đồng, tổng cộng là: 272.393.151 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, có cơ sở xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay tổng số tiền 250.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, còn nợ lại 220.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn 220.000.000 đồng nợ gốc và 52.393.151 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn cung cấp. Hội đồng xét xử xét thấy vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", được pháp luật quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L có nơi cư trú tại phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T: Xét thấy ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 23/8/2024 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tiếp tục triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn T lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại thời điểm xác lập các giao dịch, nguyên đơn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Lý Thị Ngọc H2 nhưng bà H2 đã có lời khai xác định nguồn tiền cho vay là tài sản riêng của ông Nguyễn Trung H nên không cần thiết phải triệu tập bà H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải không thành, nguyên đơn ông Nguyễn Trung H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L có nghĩa vụ trả số tiền gốc đã vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/12/2023 đến ngày 20/9/2024. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lâm Thị L trả nợ cho ông H số tiền nợ gốc 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/12/2023 đến ngày 20/9/2024 là 09 tháng 16 ngày x lãi suất 20%/năm (1,67%/ tháng) x 150% x 220.000.000 đồng = 52.393.151 đồng. Tổng cộng 272.393.151 đồng.

Hội đồng xét xử xét: Vào ngày 03/11/2020, giữa ông Nguyễn Trung H và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lâm Thị L đã ký kết "Hợp đồng vay tiền" và "Bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay tiền". Các hợp đồng trên giữa các bên đã được Phòng công chứng Nguyễn Trí Tam - Thành phố H công chứng ngày 03/11/2020. Riêng về lãi suất: Theo hợp đồng vay tiền đã thể hiện: Lãi suất: Việc cho vay này không tính lãi suất. Tuy nhiên tại "Giấy thỏa thuận" được ký kết giữa ông Nguyễn Trung H và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lâm Thị

L đã thể hiện: " … Bên B cam kết hàng tháng sẽ trả lãi cho bên A số tiền lãi là 5.000.000 đồng/ tháng (số tiền này để trả tiền thuê nhà hiện gia đình ông H đang ở).

Hội đồng xét xử xét: Các bên đương sự nguyên đơn và bị đơn đã thừa nhận có vay mượn tiền như đã nêu trong hợp đồng vay tiền là có căn cứ. Tại phiên toà, bị đơn bà Lâm Thị L không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo bà L trình bày: Vợ chồng bà có vay của ông H số tiền là 250.000.000 đồng và đã trả tiền lãi được 180.000.000 đồng, hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng bà đang bị bệnh nặng, nên đề nghị chỉ trả thêm 70.000.000 đồng là đủ khoản tiền gốc. Ý kiến của bà L không được ông H đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà L.

Đối với khoản tiền lãi: Tại "Hợp đồng vay tiền" và "Bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay tiền" giữa các bên đương sự đã được Phòng công chứng Nguyễn Trí Tam - Thành phố H công chứng ngày 03/11/2020 đã thể hiện giữa ông H và ông T, bà L không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên tại "Giấy thỏa thuận" có thỏa thuận "…Bên B cam kết hàng tháng sẽ trả lãi cho bên A số tiền lãi là 5.000.000 đồng/ tháng (số tiền này để trả tiền thuê nhà hiện gia đình ông H đang ở). Việc các bên thỏa thuận lãi với mức lãi suất là 2%/ tháng là cao so với quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, lãi suất được tính theo quy định của pháp luật như sau:

Từ 03/11/2020 đến hết ngày 03/11/2023: 250.000.000 đồng x 36 tháng x 20%/12 tháng = 150.000.000 đồng. Phần tiền lãi các bên thoả thuận và đã trả là 2%/ tháng x 36 tháng x 250.000.000 đồng = 180.000.000 đồng. Như vậy, phần tiền lãi 30.000.000 đồng cao hơn so với quy định của pháp luật được khấu trừ vào tiền gốc cho bị đơn. Như vậy, số tiền gốc mà bị đơn còn phải trả gốc là 220.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa là có cơ sở.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính từ ngày 04/12/2023 đến ngày 20/9/2024, số tiền: 09 tháng 16 ngày x lãi suất 20%/năm (1,67%/ tháng) x 150% x 220.000.000 đồng = 52.393.151 đồng, là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 119; Điều 463; Điều 465; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trung H số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 04/12/2023 đến ngày 20/9/2024 là 52.393.151 đồng, tổng cộng là 272.393.151 (hai trăm bảy mươi hai triệu ba trăm chín mươi ba ngàn một trăm năm mươi mốt) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.619.658 (mười ba triệu sáu trăm mười chín ngàn sáu trăm năm mươi tám) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Trung H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 6.437.500 (sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền số 0025085 ngày 31/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)".

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Lưu

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- CCTHADS TP. Thủ Đức ;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.